

UBND TỈNH KHÁNH HOÀ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2820** /SXD-QLN

Khánh Hòa, ngày **24** tháng **8** năm **2023**

V/v bán, cho thuê mua nhà ở
hình thành trong tương lai tại
dự án Căn hộ và dịch vụ Phước
Long, số 16 Phước Long,
phường Phước Long, thành phố
Nha Trang

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Dương Nha Trang

Sở Xây dựng nhận văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Dương Nha Trang về việc thông báo xác nhận đủ điều kiện để bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tại Dự án Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long, số 16 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, kèm hồ sơ liên quan (tiếp nhận theo Giấy biên nhận số 0182300921 ngày 11/8/2023).

Qua xem xét hồ sơ, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

1. Thông tin dự án

a) Thông tin chung dự án: theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1576/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Đông Dương Nha Trang thực hiện dự án Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4737412477 chứng nhận lần đầu ngày 07/9/2011, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 29/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Tên dự án: Căn hộ và dịch vụ Phước Long (trước đây có tên: Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long);

- Địa điểm: số 16 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Đông Dương Nha Trang;

- Diện tích khu đất thực hiện dự án: 10.168,0 m².

b) Thông tin về công trình chung cư cao tầng, nhà ở thấp tầng thuộc dự án: theo văn bản số 673/HĐXD-QLKT ngày 18/12/2020 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng – Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình thuộc dự án Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long; Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 7/8/2020 điều chỉnh Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 12/6/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

- Chung cư cao tầng: công trình xây dựng trên ô đất có diện tích 3.405,7 m²; diện tích xây dựng 1.760,0 m²; quy mô công trình: 39 tầng (không bao gồm tum thang) và 03 tầng hầm; tổng số căn hộ: 557 căn hộ (gồm 06 căn hộ thương mại kết hợp ở và 551 căn hộ chung cư)



- Nhà ở thấp tầng: khu đất liền kề có diện tích 4.667,1 m²; diện tích xây dựng 3.499 m²; gồm 41 căn liền kề, quy mô 4 tầng.

2. Thành phần hồ sơ do chủ đầu tư cung cấp

- Văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Dương Nha Trang về việc thông báo xác nhận đủ điều kiện để bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tại Dự án Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long, số 16 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang.

- Quyết định của UBND tỉnh: số 2027/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 điều chỉnh Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 12/6/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa; số 1397/QĐ-UBND ngày 12/06/2013 về việc điều chỉnh khoản b Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 1417/QĐ-UB ngày 20/5/2004 của UBND tỉnh Khánh Hòa; số 1417/QĐ-UB 20/05/2004 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất do Công ty Địa chính Khánh Hòa đang quản lý, bảo vệ và giao cho Công ty cổ phần Đông Dương để xây dựng Khu chung cư cao tầng và siêu thị, dịch vụ công cộng 16 Phước Long; các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận QSD đất) số CK 825170; số CK 825171; số CK 825172 do UBND tỉnh cấp ngày 20/11/2017.

- Hồ sơ dự án; thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật công trình Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long được Cục Quản lý hoạt động xây dựng – Bộ Xây dựng thẩm định tại các văn bản: số 482/HĐXD-QLDA ngày 01/9/2020; số 673/HĐXD-QLKT ngày 18/12/2020; Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Đông Dương Nha Trang phê duyệt thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công tại các Quyết định số 15/QĐ-ĐDNT ngày 03/9/2020, số 23A/QĐ-ĐDNT ngày 03/9/2020, 01/2021/QĐ-ĐDNT ngày 11/01/2021 (bước thiết kế bản vẽ thi công do chủ đầu tư tổ chức thẩm tra, thẩm định).

- Giấy phép xây dựng: công trình thuộc dự án Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long thuộc trường hợp miễn giấy phép xây dựng theo văn bản số 4635/SXD-KTQH ngày 31/12/2020 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả đánh giá điều kiện cấp phép để miễn giấy phép xây dựng công trình thuộc dự án Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long tại số 16 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang.

- Thông báo số 204/GĐ-GĐ3 ngày 22/3/2021 của Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng – Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (phần móng, tầng hầm, hệ thống hạ tầng kỹ thuật: cấp thoát nước, cấp điện và nền đường); Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình (phần ngầm) lập ngày 01/3/2021; Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ngày 20/5/2021 giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công, tư vấn giám sát (hệ thống đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải, hệ thống cấp điện, cấp nước, cây xanh).

Ngoài ra, chủ đầu tư cung cấp thêm các giấy tờ sau: Thông báo số 3793/CTKHH-KK ngày 27/6/2023 của Cục Thuế tỉnh (thông báo thu tiền sử dụng đất theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 07/8/2020, Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể tính

thu tiền sử dụng đất do điều chỉnh phương án kiến trúc quy hoạch xây dựng chi tiết đối với dự án Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long, thành phố Nha Trang; Giấy biên nhận số 0142300528 ngày 11/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận QSD đất (điều chỉnh theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 07/8/2020); Thư cam kết tài trợ vốn và phát hành bảo lãnh số 747/2022/CV-CNTPHCM-KHDNL ngày 28/02/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đối với dự án Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long; văn bản số 3453/CNTPHCM-PKHDNL ngày 14/9/2021 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty được phép bán, cho thuê nhà ở hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long mà không phải làm thủ tục giải chấp tài sản (căn hộ chung cư và nhà ở liên kế hình thành trong tương lai).

3. Cơ sở pháp lý về việc bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai

- Tại khoản 1 Điều 147 Luật Nhà ở năm 2014, quy định Thể chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở và thể chấp nhà ở hình thành trong tương lai: *“Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở được thể chấp dự án hoặc nhà ở xây dựng trong dự án tại tổ chức tín dụng đang hoạt động tại Việt Nam để vay vốn cho việc đầu tư dự án hoặc xây dựng nhà ở đó; trường hợp chủ đầu tư đã thể chấp nhà ở mà có nhu cầu huy động vốn góp để phân chia nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở hoặc có nhu cầu bán, cho thuê mua nhà ở đó thì phải giải chấp nhà ở này trước khi ký hợp đồng huy động vốn góp, hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở với khách hàng, trừ trường hợp được bên góp vốn, bên mua, thuê mua nhà ở và bên nhận thể chấp đồng ý”*

Tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở, quy định: *“Trường hợp ký hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai mà thu tiền trả trước của người mua, thuê, thuê mua nhà ở theo quy định tại Khoản 3 Điều 69 của Luật Nhà ở thì phải tuân thủ các điều kiện và hình thức mua, thuê, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.*

Chủ đầu tư phải có văn bản gửi Sở Xây dựng nơi có nhà ở kèm theo giấy tờ chứng minh nhà ở có đủ điều kiện được bán, cho thuê mua theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 của Luật Kinh doanh bất động sản; trường hợp có thể chấp dự án đầu tư xây dựng hoặc thể chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải gửi kèm theo giấy tờ chứng minh đã giải chấp hoặc biên bản thống nhất của bên mua, bên thuê mua nhà ở và bên nhận thể chấp về việc không phải giải chấp và được mua bán, thuê mua nhà ở đó; trường hợp không có thể chấp dự án hoặc thể chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải ghi rõ cam kết chịu trách nhiệm trong văn bản gửi Sở Xây dựng. Trường hợp sau khi Sở Xây dựng có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua nhưng chủ đầu tư không bán, cho thuê mua mà thực hiện thể chấp nhà ở này thì việc bán, cho thuê mua nhà ở này sau khi thể chấp chỉ được thực hiện khi có đủ điều kiện và có văn bản thông báo của Sở Xây dựng theo quy định tại điểm này;

- Tại khoản 1 Điều 55 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014, quy định Điều kiện của bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh: *“Có giấy tờ về quyền sử dụng đất, hồ sơ dự án, thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có Giấy phép xây dựng, giấy tờ về nghiệm thu việc hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ dự án; trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở hình thành trong tương lai thì phải có biên bản nghiệm thu đã hoàn thành xong phần móng của tòa nhà đó.”*

4. Ý kiến của Sở Xây dựng:

Căn cứ quy định nêu trên và trên cơ sở hồ sơ pháp lý dự án Căn hộ và dịch vụ Phước Long tại số 16 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang; trong đó, công trình chung cư cao tầng (gồm 557 căn hộ) và nhà ở thấp tầng (gồm 41 căn liên kế) thuộc dự án cơ bản đáp ứng điều kiện đưa bất động sản hình thành trong tương lai vào kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 (*đính kèm danh sách căn hộ, căn liên kế*).

Tuy nhiên, chủ đầu tư đang thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất (điều chỉnh Giấy chứng nhận QSD đất theo Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh) tại Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo văn bản số 4357/CNTPHCM-KHDNL ngày 10/8/2023 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (văn bản được chuyển đến Sở Xây dựng theo Công văn số 8440/UBND-XDND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh), sau khi hoàn thành các Giấy chứng nhận QSD đất (cấp mới), chủ đầu tư tiếp tục thế chấp các Giấy chứng nhận QSD đất này và nhà ở hình thành trong tương lai tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay của Công ty; Do vậy, trước khi ký hợp đồng bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai, đề nghị chủ đầu tư:

- Giải chấp Giấy chứng nhận QSD đất, nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án hoặc trong trường hợp có biên bản thống nhất của bên mua, bên thuê mua nhà ở và bên nhận thế chấp về việc không phải giải chấp và được mua bán, thuê mua nhà ở đó theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Luật Nhà ở năm 2014 và điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ.

- Việc ngân hàng thương mại thực hiện bảo lãnh nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư đối với khách hàng phải lập thành hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và quy định của pháp luật về bảo lãnh; chủ đầu tư cung cấp bản sao hợp đồng bảo lãnh cho bên mua, bên thuê mua khi ký kết hợp đồng kinh doanh bất động sản theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Thực hiện thanh toán trong mua bán, thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai theo quy định tại Điều 57 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và quyền và nghĩa vụ của bên bán, bên cho thuê mua trong mua bán, thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai theo quy định Điều 58 Luật này.

- Công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp,... đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, thông tin về bất động sản đưa vào kinh doanh, thông tin về việc thế chấp nhà, công trình xây dựng, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh,...theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ; các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có); chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu gửi kèm hồ sơ đã cung cấp; sau khi được cấp thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận QSD đất cung cấp bản sao giấy tờ này cho Sở Xây dựng để theo dõi.

Ngoài ra, đề nghị chủ đầu tư thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh tại văn bản số 301/CSPCCC-Đ2 ngày 08/3/2019 và Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng tại Thông báo số 204/GĐ-GĐ3 ngày 22/3/2021; hoàn thành hạ tầng kỹ thuật công trình của dự án theo tiến độ quy định.

Đồng thời, dự án đang được Sở Xây dựng lấy ý kiến các cơ quan chức năng xác định khu vực tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định tại Điều 75, Điều 76 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021). Vì vậy, chủ đầu tư chỉ được phép bán, cho thuê mua nhà ở sau khi Sở Xây dựng có văn bản thông báo về việc bán nhà ở cho tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi chủ đầu tư.

Sở Xây dựng thông báo để Công ty được biết và thực hiện. / *Thư*

(Kèm theo Danh sách căn hộ, căn liên kế)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Trang TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, TTra, QLN, H.Linh. (2)



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Ngọc Minh



DANH SÁCH CĂN LIÊN KẾ THUỘC DỰ ÁN CĂN HỘ VÀ DỊCH VỤ PHƯỚC LONG

(Kèm theo Công văn số 2820/SXD-QLN ngày 24/8/2023)

STT	Lô đất bố trí các mẫu nhà		Diện tích sử dụng đất của 01 ô (m ²)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Diện tích xây dựng của 01 căn (m ²)	Tổng DT sàn xây dựng của 01 căn, không bao gồm tầng kỹ thuật (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Ghi chú
	Kí hiệu các lô đất theo MB tổng thể định vị mẫu nhà liên kế (theo hồ sơ TKKT được Cục QLHD thẩm định)	Số lượng nhà bố trí theo mẫu (căn)						
	Tổng	41						
1	Mẫu nhà liên kế - LK1	3						
1.1	B1	1	115,00	4	90	351,96	78,91	
1.2	B2	1	115,00	4	90	351,96	78,91	
1.3	B3	1	115,00	4	90	351,96	78,91	
2	Mẫu nhà liên kế - LK2	1						
	B4	1	110,48	4	86,22	336,84	78,75	
3	Mẫu nhà liên kế - LK3	16						
3.1	B5	1	100,00	4	75	301,25	79,20	
3.2	B6	1	100,00	4	75	301,25	79,20	
3.3	B9	1	100,00	4	75	301,25	79,20	
3.4	B10	1	100,00	4	75	301,25	79,20	
3.5	B11	1	100,00	4	75	301,25	79,20	
3.6	B12A	1	100,00	4	75	301,25	79,20	
3.7	B13	1	100,00	4	75	301,25	79,20	
3.8	B14	1	100,00	4	75	301,25	79,20	
3.9	B18	1	100,83	4	75	301,25	78,55	
3.10	B19	1	100,70	4	75	301,25	78,65	
3.11	B20	1	100,60	4	75	301,25	78,57	
3.12	B21	1	100,49	4	75	301,25	78,81	
3.13	B22	1	100,37	4	75	301,25	78,91	
3.14	B23	1	100,28	4	75	301,25	78,98	
3.15	B24	1	100,15	4	75	301,25	79,08	
3.16	B25	1	100,04	4	75	301,25	79,17	
4	Mẫu nhà liên kế - LK3'	5						
4.1	B26	1	99,92	4	74,25	298,25	78,51	
4.2	B27	1	99,80	4	74,25	298,25	78,61	
4.3	B28	1	99,70	4	74,25	298,25	78,69	
4.4	B29	1	99,59	4	74,25	298,25	78,77	
4.5	B30	1	99,48	4	74,25	298,25	78,86	
5	Mẫu nhà liên kế - LK3A1	1						
	B31	1	119,23	4	89,1	349,24	78,00	

STT	Lô đất bố trí các mẫu nhà		Diện tích sử dụng đất của 01 ô (m ²)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Diện tích xây dựng của 01 căn (m ²)	Tổng DT sàn xây dựng của 01 căn, không bao gồm tầng kỹ thuật (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Ghi chú
	Kí hiệu các lô đất theo MB tổng thể định vị mẫu nhà liên kế (theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐ thẩm định)	Số lượng nhà bố trí theo mẫu (căn)						
6	Mẫu nhà liên kế - LK3A2	1						
	B17	1	121,17	4	91,2	356,14	77,92	
7	Mẫu nhà liên kế - LK3B	1						
	B32	1	142,56	4	103,7	405,06	75,72	
8	Mẫu nhà liên kế - LK4	1						
	B7	1	162,31	4	115,1	442,86	73,32	
9	Mẫu nhà liên kế - LK5	1						
	B8	1	193,36	4	132,1	520,58	70,48	
10	Mẫu nhà liên kế - LK6	6						
10.1	B35	1	100,00	4	75	300,36	79,20	
10.2	B36	1	100,00	4	75	300,36	79,20	
10.3	B37	1	100,00	4	75	300,36	79,20	
10.4	B38	1	100,00	4	75	300,36	79,20	
10.5	B39	1	100,00	4	75	300,36	79,20	
10.6	B40	1	100,00	4	75	300,36	79,20	
11	Mẫu nhà liên kế - LK6A	1						
	B34	1	120,00	4	90	352,28	78,00	
12	Mẫu nhà liên kế - LK6B	1						
	B33	1	160,00	4	114	442,2	73,88	
13	Mẫu nhà liên kế - LK7	1						
	B41	1	195,50	4	135	517,8	69,05	
14	Mẫu nhà liên kế - LK8A	1						
	B15	1	160,00	4	105	406,2	68,25	
15	Mẫu nhà liên kế - LK8A	1						
	B16	1	135,52	4	99,2	381,88	75,89	

DANH SÁCH CĂN HỘ CHUNG CƯ CAO TẦNG THUỘC DỰ ÁN CĂN HỘ VÀ DỊCH VỤ PHƯỚC LONG



(Kèm theo Công văn số 2820/SXD-QLN ngày 24/8/2023)

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
	Tổng cộng (I+II+...)	557				
I	Tầng 1	6				
1	Tầng 1	1	SHOPHOUSE-01	118,2	130,4	SH01
2	Tầng 1	1	SHOPHOUSE-02	71,45	78,4	SH02
3	Tầng 1	1	SHOPHOUSE-03	90,7	99,7	SH03
4	Tầng 1	1	SHOPHOUSE-04	90,3	98	SH04
5	Tầng 1	1	SHOPHOUSE-05	92	99,3	SH05
6	Tầng 1	1	SHOPHOUSE-06	93	103,1	SH06
II	Tầng 4	16				
1	Tầng 4	1	CH01	116	126,9	0401
2	Tầng 4	1	CH02	82	89,3	0402
3	Tầng 4	1	CH03	87	94,8	0403
4	Tầng 4	1	CH04	82	87,6	0404
5	Tầng 4	1	CH05	103	113,2	0405
6	Tầng 4	1	CH06	78	84	0406
7	Tầng 4	1	CH07	78,3	84	0407
8	Tầng 4	1	CH08	76,2	84	0408
9	Tầng 4	1	CH09	102,5	110,9	0409

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
10	Tầng 4	1	CH10	79,3	85,9	0410
11	Tầng 4	1	CH11	78,5	85,2	0411
12	Tầng 4	1	CH12	78	85,1	0412
13	Tầng 4	1	CH13	57,6	64,3	0412A
14	Tầng 4	1	CH14	70,2	77,5	0414
15	Tầng 4	1	CH15	68,2	76,9	0415
16	Tầng 4	1	CH16	37	42,3	0416
III	Tầng 5	16				
1	Tầng 5	1	CH01	116	126,9	0501
2	Tầng 5	1	CH02	82	89,3	0502
3	Tầng 5	1	CH03	87	94,8	0503
4	Tầng 5	1	CH04	82	87,6	0504
5	Tầng 5	1	CH05	103	113,2	0505
6	Tầng 5	1	CH06	78	84	0506
7	Tầng 5	1	CH07	78,3	84	0507
8	Tầng 5	1	CH08	76,2	84	0508
9	Tầng 5	1	CH09	102,5	110,9	0509
10	Tầng 5	1	CH10	79,3	85,9	0510
11	Tầng 5	1	CH11	78,5	85,2	0511
12	Tầng 5	1	CH12	78	85,1	0512
13	Tầng 5	1	CH13	57,6	64,3	0512A
14	Tầng 5	1	CH14	70,2	77,5	0514
15	Tầng 5	1	CH15	68,2	76,9	0515
16	Tầng 5	1	CH16	37	42,3	0516

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
IV	Tầng 6	16				
1	Tầng 6	1	CH01	116	126,9	0601
2	Tầng 6	1	CH02	82	89,3	0602
3	Tầng 6	1	CH03	87	94,8	0603
4	Tầng 6	1	CH04	82	87,6	0604
5	Tầng 6	1	CH05	103	113,2	0605
6	Tầng 6	1	CH06	78	84	0606
7	Tầng 6	1	CH07	78,3	84	0607
8	Tầng 6	1	CH08	76,2	84	0608
9	Tầng 6	1	CH09	102,5	110,9	0609
10	Tầng 6	1	CH10	79,3	85,9	0610
11	Tầng 6	1	CH11	78,5	85,2	0611
12	Tầng 6	1	CH12	78	85,1	0612
13	Tầng 6	1	CH13	57,6	64,3	0612A
14	Tầng 6	1	CH14	70,2	77,5	0614
15	Tầng 6	1	CH15	68,2	76,9	0615
16	Tầng 6	1	CH16	37	42,3	0616
V	Tầng 7	16				
1	Tầng 7	1	CH01	116	126,9	0701
2	Tầng 7	1	CH02	82	89,3	0702
3	Tầng 7	1	CH03	87	94,8	0703
4	Tầng 7	1	CH04	82	87,6	0704
5	Tầng 7	1	CH05	103	113,2	0705
6	Tầng 7	1	CH06	78	84	0706

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
7	Tầng 7	1	CH07	78,3	84	0707
8	Tầng 7	1	CH08	76,2	84	0708
9	Tầng 7	1	CH09	102,5	110,9	0709
10	Tầng 7	1	CH10	79,3	85,9	0710
11	Tầng 7	1	CH11	78,5	85,2	0711
12	Tầng 7	1	CH12	78	85,1	0712
13	Tầng 7	1	CH13	57,6	64,3	0712A
14	Tầng 7	1	CH14	70,2	77,5	0714
15	Tầng 7	1	CH15	68,2	76,9	0715
16	Tầng 7	1	CH16	37	42,3	0716
VI	Tầng 8	16				
1	Tầng 8	1	CH01	116	126,9	0801
2	Tầng 8	1	CH02	82	89,3	0802
3	Tầng 8	1	CH03	87	94,8	0803
4	Tầng 8	1	CH04	82	87,6	0804
5	Tầng 8	1	CH05	103	113,2	0805
6	Tầng 8	1	CH06	78	84	0806
7	Tầng 8	1	CH07	78,3	84	0807
8	Tầng 8	1	CH08	76,2	84	0808
9	Tầng 8	1	CH09	102,5	110,9	0809
10	Tầng 8	1	CH10	79,3	85,9	0810
11	Tầng 8	1	CH11	78,5	85,2	0811
12	Tầng 8	1	CH12	78	85,1	0812
13	Tầng 8	1	CH13	57,6	64,3	0812A

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
14	Tầng 8	1	CH14	70,2	77,5	0814
15	Tầng 8	1	CH15	68,2	76,9	0815
16	Tầng 8	1	CH16	37	42,3	0816
VII	Tầng 9	16				
1	Tầng 9	1	CH01	116	126,9	0901
2	Tầng 9	1	CH02	82	89,3	0902
3	Tầng 9	1	CH03	87	94,8	0903
4	Tầng 9	1	CH04	82	87,6	0904
5	Tầng 9	1	CH05	103	113,2	0905
6	Tầng 9	1	CH06	78	84	0906
7	Tầng 9	1	CH07	78,3	84	0907
8	Tầng 9	1	CH08	76,2	84	0908
9	Tầng 9	1	CH09	102,5	110,9	0909
10	Tầng 9	1	CH10	79,3	85,9	0910
11	Tầng 9	1	CH11	78,5	85,2	0911
12	Tầng 9	1	CH12	78	85,1	0912
13	Tầng 9	1	CH13	57,6	64,3	0912A
14	Tầng 9	1	CH14	70,2	77,5	0914
15	Tầng 9	1	CH15	68,2	76,9	0915
16	Tầng 9	1	CH16	37	42,3	0916
VIII	Tầng 10	16				
1	Tầng 10	1	CH01	116	126,9	1001
2	Tầng 10	1	CH02	82	89,3	1002
3	Tầng 10	1	CH03	87	94,8	1003

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
4	Tầng 10	1	CH04	82	87,6	1004
5	Tầng 10	1	CH05	103	113,2	1005
6	Tầng 10	1	CH06	78	84	1006
7	Tầng 10	1	CH07	78,3	84	1007
8	Tầng 10	1	CH08	76,2	84	1008
9	Tầng 10	1	CH09	102,5	110,9	1009
10	Tầng 10	1	CH10	79,3	85,9	1010
11	Tầng 10	1	CH11	78,5	85,2	1011
12	Tầng 10	1	CH12	78	85,1	1012
13	Tầng 10	1	CH13	57,6	64,3	1012A
14	Tầng 10	1	CH14	70,2	77,5	1014
15	Tầng 10	1	CH15	68,2	76,9	1015
16	Tầng 10	1	CH16	37	42,3	1016
IX	Tầng 11	16				
1	Tầng 11	1	CH01	116	126,9	1101
2	Tầng 11	1	CH02	82	89,3	1102
3	Tầng 11	1	CH03	87	94,8	1103
4	Tầng 11	1	CH04	82	87,6	1104
5	Tầng 11	1	CH05	103	113,2	1105
6	Tầng 11	1	CH06	78	84	1106
7	Tầng 11	1	CH07	78,3	84	1107
8	Tầng 11	1	CH08	76,2	84	1108
9	Tầng 11	1	CH09	102,5	110,9	1109
10	Tầng 11	1	CH10	79,3	85,9	1110

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
11	Tầng 11	1	CH11	78,5	85,2	1111
12	Tầng 11	1	CH12	78	85,1	1112
13	Tầng 11	1	CH13	57,6	64,3	1112A
14	Tầng 11	1	CH14	70,2	77,5	1114
15	Tầng 11	1	CH15	68,2	76,9	1115
16	Tầng 11	1	CH16	37	42,3	1116
X	Tầng 12	16				
1	Tầng 12	1	CH01	116	126,9	1201
2	Tầng 12	1	CH02	82	89,3	1202
3	Tầng 12	1	CH03	87	94,8	1203
4	Tầng 12	1	CH04	82	87,6	1204
5	Tầng 12	1	CH05	103	113,2	1205
6	Tầng 12	1	CH06	78	84	1206
7	Tầng 12	1	CH07	78,3	84	1207
8	Tầng 12	1	CH08	76,2	84	1208
9	Tầng 12	1	CH09	102,5	110,9	1209
10	Tầng 12	1	CH10	79,3	85,9	1210
11	Tầng 12	1	CH11	78,5	85,2	1211
12	Tầng 12	1	CH12	78	85,1	1212
13	Tầng 12	1	CH13	57,6	64,3	1212A
14	Tầng 12	1	CH14	70,2	77,5	1214
15	Tầng 12	1	CH15	68,2	76,9	1215
16	Tầng 12	1	CH16	37	42,3	1216
XI	Tầng 12A	16				

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
1	Tầng 12A	1	CH01	116	126,9	12A01
2	Tầng 12A	1	CH02	82	89,3	12A02
3	Tầng 12A	1	CH03	87	94,8	12A03
4	Tầng 12A	1	CH04	82	87,6	12A04
5	Tầng 12A	1	CH05	103	113,2	12A05
6	Tầng 12A	1	CH06	78	84	12A06
7	Tầng 12A	1	CH07	78,3	84	12A07
8	Tầng 12A	1	CH08	76,2	84	12A08
9	Tầng 12A	1	CH09	102,5	110,9	12A09
10	Tầng 12A	1	CH10	79,3	85,9	12A10
11	Tầng 12A	1	CH11	78,5	85,2	12A11
12	Tầng 12A	1	CH12	78	85,1	12A12
13	Tầng 12A	1	CH13	57,6	64,3	12A12A
14	Tầng 12A	1	CH14	70,2	77,5	12A14
15	Tầng 12A	1	CH15	68,2	76,9	12A15
16	Tầng 12A	1	CH16	37	42,3	12A16
XII	Tầng 14	16				
1	Tầng 14	1	CH01	116	126,9	1401
2	Tầng 14	1	CH02	82	89,3	1402
3	Tầng 14	1	CH03	87	94,8	1403
4	Tầng 14	1	CH04	82	87,6	1404
5	Tầng 14	1	CH05	103	113,2	1405
6	Tầng 14	1	CH06	78	84	1406
7	Tầng 14	1	CH07	78,3	84	1407

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
8	Tầng 14	1	CH08	76,2	84	1408
9	Tầng 14	1	CH09	102,5	110,9	1409
10	Tầng 14	1	CH10	79,3	85,9	1410
11	Tầng 14	1	CH11	78,5	85,2	1411
12	Tầng 14	1	CH12	78	85,1	1412
13	Tầng 14	1	CH13	57,6	64,3	1412A
14	Tầng 14	1	CH14	70,2	77,5	1414
15	Tầng 14	1	CH15	68,2	76,9	1415
16	Tầng 14	1	CH16	37	42,3	1416
XIII	Tầng 15	16				
1	Tầng 15	1	CH01	116	126,9	1501
2	Tầng 15	1	CH02	82	89,3	1502
3	Tầng 15	1	CH03	87	94,8	1503
4	Tầng 15	1	CH04	82	87,6	1504
5	Tầng 15	1	CH05	103	113,2	1505
6	Tầng 15	1	CH06	78	84	1506
7	Tầng 15	1	CH07	78,3	84	1507
8	Tầng 15	1	CH08	76,2	84	1508
9	Tầng 15	1	CH09	102,5	110,9	1509
10	Tầng 15	1	CH10	79,3	85,9	1510
11	Tầng 15	1	CH11	78,5	85,2	1511
12	Tầng 15	1	CH12	78	85,1	1512
13	Tầng 15	1	CH13	57,6	64,3	1512A
14	Tầng 15	1	CH14	70,2	77,5	1514

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
15	Tầng 15	1	CH15	68,2	76,9	1515
16	Tầng 15	1	CH16	37	42,3	1516
XIV	Tầng 16	16				
1	Tầng 16	1	CH01	116	126,9	1601
2	Tầng 16	1	CH02	82	89,3	1602
3	Tầng 16	1	CH03	87	94,8	1603
4	Tầng 16	1	CH04	82	87,6	1604
5	Tầng 16	1	CH05	103	113,2	1605
6	Tầng 16	1	CH06	78	84	1606
7	Tầng 16	1	CH07	78,3	84	1607
8	Tầng 16	1	CH08	76,2	84	1608
9	Tầng 16	1	CH09	102,5	110,9	1609
10	Tầng 16	1	CH10	79,3	85,9	1610
11	Tầng 16	1	CH11	78,5	85,2	1611
12	Tầng 16	1	CH12	78	85,1	1612
13	Tầng 16	1	CH13	57,6	64,3	1612A
14	Tầng 16	1	CH14	70,2	77,5	1614
15	Tầng 16	1	CH15	68,2	76,9	1615
16	Tầng 16	1	CH16	37	42,3	1616
XV	Tầng 17	16				
1	Tầng 17	1	CH01	116	126,9	1701
2	Tầng 17	1	CH02	82	89,3	1702
3	Tầng 17	1	CH03	87	94,8	1703
4	Tầng 17	1	CH04	82	87,6	1704

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
5	Tầng 17	1	CH05	103	113,2	1705
6	Tầng 17	1	CH06	78	84	1706
7	Tầng 17	1	CH07	78,3	84	1707
8	Tầng 17	1	CH08	76,2	84	1708
9	Tầng 17	1	CH09	102,5	110,9	1709
10	Tầng 17	1	CH10	79,3	85,9	1710
11	Tầng 17	1	CH11	78,5	85,2	1711
12	Tầng 17	1	CH12	78	85,1	1712
13	Tầng 17	1	CH13	57,6	64,3	1712A
14	Tầng 17	1	CH14	70,2	77,5	1714
15	Tầng 17	1	CH15	68,2	76,9	1715
16	Tầng 17	1	CH16	37	42,3	1716
XVI	Tầng 18	16				
1	Tầng 18	1	CH01	116	126,9	1801
2	Tầng 18	1	CH02	82	89,3	1802
3	Tầng 18	1	CH03	87	94,8	1803
4	Tầng 18	1	CH04	82	87,6	1804
5	Tầng 18	1	CH05	103	113,2	1805
6	Tầng 18	1	CH06	78	84	1806
7	Tầng 18	1	CH07	78,3	84	1807
8	Tầng 18	1	CH08	76,2	84	1808
9	Tầng 18	1	CH09	102,5	110,9	1809
10	Tầng 18	1	CH10	79,3	85,9	1810
11	Tầng 18	1	CH11	78,5	85,2	1811

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
12	Tầng 18	1	CH12	78	85,1	1812
13	Tầng 18	1	CH13	57,6	64,3	1812A
14	Tầng 18	1	CH14	70,2	77,5	1814
15	Tầng 18	1	CH15	68,2	76,9	1815
16	Tầng 18	1	CH16	37	42,3	1816
XVII	Tầng 20	16				
1	Tầng 20	1	CH01	116	126,9	2001
2	Tầng 20	1	CH02	82	89,3	2002
3	Tầng 20	1	CH03	87	94,8	2003
4	Tầng 20	1	CH04	82	87,6	2004
5	Tầng 20	1	CH05	103	113,2	2005
6	Tầng 20	1	CH06	78	84	2006
7	Tầng 20	1	CH07	78,3	84	2007
8	Tầng 20	1	CH08	76,2	84	2008
9	Tầng 20	1	CH09	102,5	110,9	2009
10	Tầng 20	1	CH10	79,3	85,9	2010
11	Tầng 20	1	CH11	78,5	85,2	2011
12	Tầng 20	1	CH12	78	85,1	2012
13	Tầng 20	1	CH13	57,6	64,3	2012A
14	Tầng 20	1	CH14	70,2	77,5	2014
15	Tầng 20	1	CH15	68,2	76,9	2015
16	Tầng 20	1	CH16	37	42,3	2016
XVIII	Tầng 21	16				
1	Tầng 21	1	CH01	116	126,9	2101

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
2	Tầng 21	1	CH02	82	89,3	2102
3	Tầng 21	1	CH03	87	94,8	2103
4	Tầng 21	1	CH04	82	87,6	2104
5	Tầng 21	1	CH05	103	113,2	2105
6	Tầng 21	1	CH06	78	84	2106
7	Tầng 21	1	CH07	78,3	84	2107
8	Tầng 21	1	CH08	76,2	84	2108
9	Tầng 21	1	CH09	102,5	110,9	2109
10	Tầng 21	1	CH10	79,3	85,9	2110
11	Tầng 21	1	CH11	78,5	85,2	2111
12	Tầng 21	1	CH12	78	85,1	2112
13	Tầng 21	1	CH13	57,6	64,3	2112A
14	Tầng 21	1	CH14	70,2	77,5	2114
15	Tầng 21	1	CH15	68,2	76,9	2115
16	Tầng 21	1	CH16	37	42,3	2116
XIX	Tầng 22	16				
1	Tầng 22	1	CH01	116	126,9	2201
2	Tầng 22	1	CH02	82	89,3	2202
3	Tầng 22	1	CH03	87	94,8	2203
4	Tầng 22	1	CH04	82	87,6	2204
5	Tầng 22	1	CH05	103	113,2	2205
6	Tầng 22	1	CH06	78	84	2206
7	Tầng 22	1	CH07	78,3	84	2207
8	Tầng 22	1	CH08	76,2	84	2208

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
9	Tầng 22	1	CH09	102,5	110,9	2209
10	Tầng 22	1	CH10	79,3	85,9	2210
11	Tầng 22	1	CH11	78,5	85,2	2211
12	Tầng 22	1	CH12	78	85,1	2212
13	Tầng 22	1	CH13	57,6	64,3	2212A
14	Tầng 22	1	CH14	70,2	77,5	2214
15	Tầng 22	1	CH15	68,2	76,9	2215
16	Tầng 22	1	CH16	37	42,3	2216
XX	Tầng 23	16				
1	Tầng 23	1	CH01	116	126,9	2301
2	Tầng 23	1	CH02	82	89,3	2302
3	Tầng 23	1	CH03	87	94,8	2303
4	Tầng 23	1	CH04	82	87,6	2304
5	Tầng 23	1	CH05	103	113,2	2305
6	Tầng 23	1	CH06	78	84	2306
7	Tầng 23	1	CH07	78,3	84	2307
8	Tầng 23	1	CH08	76,2	84	2308
9	Tầng 23	1	CH09	102,5	110,9	2309
10	Tầng 23	1	CH10	79,3	85,9	2310
11	Tầng 23	1	CH11	78,5	85,2	2311
12	Tầng 23	1	CH12	78	85,1	2312
13	Tầng 23	1	CH13	57,6	64,3	2312A
14	Tầng 23	1	CH14	70,2	77,5	2314
15	Tầng 23	1	CH15	68,2	76,9	2315

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
16	Tầng 23	1	CH16	37	42,3	2316
XXI	Tầng 24	16				
1	Tầng 24	1	CH01	116	126,9	2401
2	Tầng 24	1	CH02	82	89,3	2402
3	Tầng 24	1	CH03	87	94,8	2403
4	Tầng 24	1	CH04	82	87,6	2404
5	Tầng 24	1	CH05	103	113,2	2405
6	Tầng 24	1	CH06	78	84	2406
7	Tầng 24	1	CH07	78,3	84	2407
8	Tầng 24	1	CH08	76,2	84	2408
9	Tầng 24	1	CH09	102,5	110,9	2409
10	Tầng 24	1	CH10	79,3	85,9	2410
11	Tầng 24	1	CH11	78,5	85,2	2411
12	Tầng 24	1	CH12	78	85,1	2412
13	Tầng 24	1	CH13	57,6	64,3	2412A
14	Tầng 24	1	CH14	70,2	77,5	2414
15	Tầng 24	1	CH15	68,2	76,9	2415
16	Tầng 24	1	CH16	37	42,3	2416
XXII	Tầng 25	16				
1	Tầng 25	1	CH01	116	126,9	2501
2	Tầng 25	1	CH02	82	89,3	2502
3	Tầng 25	1	CH03	87	94,8	2503
4	Tầng 25	1	CH04	82	87,6	2504
5	Tầng 25	1	CH05	103	113,2	2505

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
6	Tầng 25	1	CH06	78	84	2506
7	Tầng 25	1	CH07	78,3	84	2507
8	Tầng 25	1	CH08	76,2	84	2508
9	Tầng 25	1	CH09	102,5	110,9	2509
10	Tầng 25	1	CH10	79,3	85,9	2510
11	Tầng 25	1	CH11	78,5	85,2	2511
12	Tầng 25	1	CH12	78	85,1	2512
13	Tầng 25	1	CH13	57,6	64,3	2512A
14	Tầng 25	1	CH14	70,2	77,5	2514
15	Tầng 25	1	CH15	68,2	76,9	2515
16	Tầng 25	1	CH16	37	42,3	2516
XXIII	Tầng 26	16				
1	Tầng 26	1	CH01	116	126,9	2601
2	Tầng 26	1	CH02	82	89,3	2602
3	Tầng 26	1	CH03	87	94,8	2603
4	Tầng 26	1	CH04	82	87,6	2604
5	Tầng 26	1	CH05	103	113,2	2605
6	Tầng 26	1	CH06	78	84	2606
7	Tầng 26	1	CH07	78,3	84	2607
8	Tầng 26	1	CH08	76,2	84	2608
9	Tầng 26	1	CH09	102,5	110,9	2609
10	Tầng 26	1	CH10	79,3	85,9	2610
11	Tầng 26	1	CH11	78,5	85,2	2611
12	Tầng 26	1	CH12	78	85,1	2612

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
13	Tầng 26	1	CH13	57,6	64,3	2612A
14	Tầng 26	1	CH14	70,2	77,5	2614
15	Tầng 26	1	CH15	68,2	76,9	2615
16	Tầng 26	1	CH16	37	42,3	2616
XXIV	Tầng 27	16				
1	Tầng 27	1	CH01	116	126,9	2701
2	Tầng 27	1	CH02	82	89,3	2702
3	Tầng 27	1	CH03	87	94,8	2703
4	Tầng 27	1	CH04	82	87,6	2704
5	Tầng 27	1	CH05	103	113,2	2705
6	Tầng 27	1	CH06	78	84	2706
7	Tầng 27	1	CH07	78,3	84	2707
8	Tầng 27	1	CH08	76,2	84	2708
9	Tầng 27	1	CH09	102,5	110,9	2709
10	Tầng 27	1	CH10	79,3	85,9	2710
11	Tầng 27	1	CH11	78,5	85,2	2711
12	Tầng 27	1	CH12	78	85,1	2712
13	Tầng 27	1	CH13	57,6	64,3	2712A
14	Tầng 27	1	CH14	70,2	77,5	2714
15	Tầng 27	1	CH15	68,2	76,9	2715
16	Tầng 27	1	CH16	37	42,3	2716
XXV	Tầng 28	16				
1	Tầng 28	1	CH01	116	126,9	2801
2	Tầng 28	1	CH02	82	89,3	2802

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
3	Tầng 28	1	CH03	87	94,8	2803
4	Tầng 28	1	CH04	82	87,6	2804
5	Tầng 28	1	CH05	103	113,2	2805
6	Tầng 28	1	CH06	78	84	2806
7	Tầng 28	1	CH07	78,3	84	2807
8	Tầng 28	1	CH08	76,2	84	2808
9	Tầng 28	1	CH09	102,5	110,9	2809
10	Tầng 28	1	CH10	79,3	85,9	2810
11	Tầng 28	1	CH11	78,5	85,2	2811
12	Tầng 28	1	CH12	78	85,1	2812
13	Tầng 28	1	CH13	57,6	64,3	2812A
14	Tầng 28	1	CH14	70,2	77,5	2814
15	Tầng 28	1	CH15	68,2	76,9	2815
16	Tầng 28	1	CH16	37	42,3	2816
XXVI	Tầng 29	16				
1	Tầng 29	1	CH01	116	126,9	2901
2	Tầng 29	1	CH02	82	89,3	2902
3	Tầng 29	1	CH03	87	94,8	2903
4	Tầng 29	1	CH04	82	87,6	2904
5	Tầng 29	1	CH05	103	113,2	2905
6	Tầng 29	1	CH06	78	84	2906
7	Tầng 29	1	CH07	78,3	84	2907
8	Tầng 29	1	CH08	76,2	84	2908
9	Tầng 29	1	CH09	102,5	110,9	2909

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
10	Tầng 29	1	CH10	79,3	85,9	2910
11	Tầng 29	1	CH11	78,5	85,2	2911
12	Tầng 29	1	CH12	78	85,1	2912
13	Tầng 29	1	CH13	57,6	64,3	2912A
14	Tầng 29	1	CH14	70,2	77,5	2914
15	Tầng 29	1	CH15	68,2	76,9	2915
16	Tầng 29	1	CH16	37	42,3	2916
XXVII	Tầng 30	16				
1	Tầng 30	1	CH01	116	126,9	3001
2	Tầng 30	1	CH02	82	89,3	3002
3	Tầng 30	1	CH03	87	94,8	3003
4	Tầng 30	1	CH04	82	87,6	3004
5	Tầng 30	1	CH05	103	113,2	3005
6	Tầng 30	1	CH06	78	84	3006
7	Tầng 30	1	CH07	78,3	84	3007
8	Tầng 30	1	CH08	76,2	84	3008
9	Tầng 30	1	CH09	102,5	110,9	3009
10	Tầng 30	1	CH10	79,3	85,9	3010
11	Tầng 30	1	CH11	78,5	85,2	3011
12	Tầng 30	1	CH12	78	85,1	3012
13	Tầng 30	1	CH13	57,6	64,3	3012A
14	Tầng 30	1	CH14	70,2	77,5	3014
15	Tầng 30	1	CH15	68,2	76,9	3015
16	Tầng 31	1	CH16	37	42,3	3016

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
XXVIII	Tầng 31	16				
1	Tầng 31	1	CH01	116	126,9	3101
2	Tầng 31	1	CH02	82	89,3	3102
3	Tầng 31	1	CH03	87	94,8	3103
4	Tầng 31	1	CH04	82	87,6	3104
5	Tầng 31	1	CH05	103	113,2	3105
6	Tầng 31	1	CH06	78	84	3106
7	Tầng 31	1	CH07	78,3	84	3107
8	Tầng 31	1	CH08	76,2	84	3108
9	Tầng 31	1	CH09	102,5	110,9	3109
10	Tầng 31	1	CH10	79,3	85,9	3110
11	Tầng 31	1	CH11	78,5	85,2	3111
12	Tầng 31	1	CH12	78	85,1	3112
13	Tầng 31	1	CH13	57,6	64,3	3112A
14	Tầng 31	1	CH14	70,2	77,5	3114
15	Tầng 31	1	CH15	68,2	76,9	3115
16	Tầng 31	1	CH16	37	42,3	3116
XXIX	Tầng 32	16				
1	Tầng 32	1	CH01	116	126,9	3201
2	Tầng 32	1	CH02	82	89,3	3202
3	Tầng 32	1	CH03	87	94,8	3203
4	Tầng 32	1	CH04	82	87,6	3204
5	Tầng 32	1	CH05	103	113,2	3205
6	Tầng 32	1	CH06	78	84	3206

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
7	Tầng 32	1	CH07	78,3	84	3207
8	Tầng 32	1	CH08	76,2	84	3208
9	Tầng 32	1	CH09	102,5	110,9	3209
10	Tầng 32	1	CH10	79,3	85,9	3210
11	Tầng 32	1	CH11	78,5	85,2	3211
12	Tầng 32	1	CH12	78	85,1	3212
13	Tầng 32	1	CH13	57,6	64,3	3212A
14	Tầng 32	1	CH14	70,2	77,5	3214
15	Tầng 32	1	CH15	68,2	76,9	3215
16	Tầng 32	1	CH16	37	42,3	3216
XXX	Tầng 33	16				
1	Tầng 33	1	CH01	116	126,9	3301
2	Tầng 33	1	CH02	82	89,3	3302
3	Tầng 33	1	CH03	87	94,8	3303
4	Tầng 33	1	CH04	82	87,6	3304
5	Tầng 33	1	CH05	103	113,2	3305
6	Tầng 33	1	CH06	78	84	3306
7	Tầng 33	1	CH07	78,3	84	3307
8	Tầng 33	1	CH08	76,2	84	3308
9	Tầng 33	1	CH09	102,5	110,9	3309
10	Tầng 33	1	CH10	79,3	85,9	3310
11	Tầng 33	1	CH11	78,5	85,2	3311
12	Tầng 33	1	CH12	78	85,1	3312
13	Tầng 33	1	CH13	57,6	64,3	3312A

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
14	Tầng 33	1	CH14	70,2	77,5	3314
15	Tầng 33	1	CH15	68,2	76,9	3315
16	Tầng 33	1	CH16	37	42,3	3316
XXXI	Tầng 34	16				
1	Tầng 34	1	CH01	116	126,9	3401
2	Tầng 34	1	CH02	82	89,3	3402
3	Tầng 34	1	CH03	87	94,8	3403
4	Tầng 34	1	CH04	82	87,6	3404
5	Tầng 34	1	CH05	103	113,2	3405
6	Tầng 34	1	CH06	78	84	3406
7	Tầng 34	1	CH07	78,3	84	3407
8	Tầng 34	1	CH08	76,2	84	3408
9	Tầng 34	1	CH09	102,5	110,9	3409
10	Tầng 34	1	CH10	79,3	85,9	3410
11	Tầng 34	1	CH11	78,5	85,2	3411
12	Tầng 34	1	CH12	78	85,1	3412
13	Tầng 34	1	CH13	57,6	64,3	3412A
14	Tầng 34	1	CH14	70,2	77,5	3414
15	Tầng 34	1	CH15	68,2	76,9	3415
16	Tầng 34	1	CH16	37	42,3	3416
XXXII	Tầng 35	16				
1	Tầng 35	1	CH01	116	126,9	3501
2	Tầng 35	1	CH02	82	89,3	3502
3	Tầng 35	1	CH03	87	94,8	3503

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
4	Tầng 35	1	CH04	82	87,6	3504
5	Tầng 35	1	CH05	103	113,2	3505
6	Tầng 35	1	CH06	78	84	3506
7	Tầng 35	1	CH07	78,3	84	3507
8	Tầng 35	1	CH08	76,2	84	3508
9	Tầng 35	1	CH09	102,5	110,9	3509
10	Tầng 35	1	CH10	79,3	85,9	3510
11	Tầng 35	1	CH11	78,5	85,2	3511
12	Tầng 35	1	CH12	78	85,1	3512
13	Tầng 35	1	CH13	57,6	64,3	3512A
14	Tầng 35	1	CH14	70,2	77,5	3514
15	Tầng 35	1	CH15	68,2	76,9	3515
16	Tầng 36	1	CH15	37	42,3	3516
XXXIII	Tầng 37	16				
1	Tầng 37	1	CH01	116	126,9	3701
2	Tầng 37	1	CH02	82	89,3	3702
3	Tầng 37	1	CH03	87	94,8	3703
4	Tầng 37	1	CH04	82	87,6	3704
5	Tầng 37	1	CH05	103	113,2	3705
6	Tầng 37	1	CH06	78	84	3706
7	Tầng 37	1	CH07	78,3	84	3707
8	Tầng 37	1	CH08	76,2	84	3708
9	Tầng 37	1	CH09	102,5	110,9	3709
10	Tầng 37	1	CH10	79,3	85,9	3710

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
11	Tầng 37	1	CH11	78,5	85,2	3711
12	Tầng 37	1	CH12	78	85,1	3712
13	Tầng 37	1	CH13	57,6	64,3	3712A
14	Tầng 37	1	CH14	70,2	77,5	3714
15	Tầng 37	1	CH15	68,2	76,9	3715
16	Tầng 37	1	CH16	37	42,3	3716
XXXIV	Tầng 38	16				
1	Tầng 38	1	CH01	116	126,9	3801
2	Tầng 38	1	CH02	82	89,3	3802
3	Tầng 38	1	CH03	87	94,8	3803
4	Tầng 38	1	CH04	82	87,6	3804
5	Tầng 38	1	CH05	103	113,2	3805
6	Tầng 38	1	CH06	78	84	3806
7	Tầng 38	1	CH07	78,3	84	3807
8	Tầng 38	1	CH08	76,2	84	3808
9	Tầng 38	1	CH09	102,5	110,9	3809
10	Tầng 38	1	CH10	79,3	85,9	3810
11	Tầng 38	1	CH11	78,5	85,2	3811
12	Tầng 38	1	CH12	78	85,1	3812
13	Tầng 38	1	CH13	57,6	64,3	3812A
14	Tầng 38	1	CH14	70,2	77,5	3814
15	Tầng 38	1	CH15	68,2	76,9	3815
16	Tầng 38	1	CH16	37	42,3	3816
XXXV	Tầng 39	7				

STT	Tầng	Số lượng (căn)	Theo hồ sơ TKKT được Cục QLHĐXD thẩm định		Theo Phụ lục kèm văn bản số 19/2023/TB-ĐDNT ngày 11/8/2023 của chủ đầu tư	
			Tên căn hộ	Diện tích thông thủy (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tên căn hộ
1	Tầng 39	1	PH01	188,7	202,6	3901
2	Tầng 39	1	PH02	192,2	204,6	3902
3	Tầng 39	1	PH03	221	238,1	3903
4	Tầng 39	1	PH04	220	236,9	3904
5	Tầng 39	1	PH05	186,5	200	3905
6	Tầng 39	1	PH06	151,2	163,2	3906
7	Tầng 39	1	PH07	155,2	169,7	3907

Ghi chú: Vị trí, kích thước xây dựng căn hộ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật được Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng thẩm định